

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 44
PHỤ LỤC: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ	45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2021)
Ông Thiều Kim Quỳnh	Chủ tịch (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 8 năm 2021)
Ông Vũ Thế Nam	Thành viên
Ông Bùi Lê Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021)
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021)
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 7 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thiện	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021)
Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2021)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tử Lượng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Số: **MG** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 4 năm 2022, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKTK ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo đó, tài sản cố định là các công trình điện được đầu tư bằng vốn Nhà nước và điều chuyển cho Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa ghi nhận một số tài sản liên quan đến Quyết định này vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày do Tổng Công ty và các bên liên quan chưa hoàn thành xong các thủ tục cần thiết theo các quy định hiện hành. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Phụ lục trình bày tại trang 45 kèm theo báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho mục đích tham khảo thông tin và sử dụng nội bộ. Chúng tôi không kiểm toán phụ lục kèm theo của Tổng Công ty nên không đưa ra ý kiến về phụ lục này.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

29

Lê Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3943-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.310.115.043.275	19.472.335.510.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.308.844.756.663	10.005.128.745.638
1. Tiền	111		337.415.811.524	211.976.925.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.971.428.945.139	9.793.151.820.050
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.615.470.224.562	5.022.254.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.615.470.224.562	5.022.254.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.786.190.783.301	1.535.652.321.276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	694.009.712.223	659.202.919.926
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	565.759.213.189	358.676.387.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	607.853.190.184	635.427.440.468
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(81.852.142.667)	(118.076.282.410)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		420.810.372	421.855.472
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.282.306.822.764	1.902.602.889.424
1. Hàng tồn kho	141		1.288.305.975.245	1.908.499.919.795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.999.152.481)	(5.897.030.371)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.317.302.455.985	1.006.697.553.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	73.096.614.652	47.790.171.151
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.216.271.036.448	936.660.894.807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	27.934.804.885	22.246.487.875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.210.302.245.328	57.623.481.117.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.132.018.416	30.775.138.810
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		626.460.780	626.460.780
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	31.505.557.636	30.148.678.030
II. Tài sản cố định	220		56.077.613.152.305	53.593.253.594.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	55.863.389.331.637	53.449.504.624.571
- Nguyên giá	222		157.422.863.845.815	145.441.829.355.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.559.474.514.178)	(91.992.324.731.421)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	214.223.820.668	143.748.970.400
- Nguyên giá	228		549.004.655.050	399.125.284.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(334.780.834.382)	(255.376.314.284)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.597.720.038.967	2.798.043.307.992
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.597.720.038.967	2.798.043.307.992
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	299.382.738.627	307.653.776.519
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		152.940.910.627	161.211.948.519
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		146.436.828.000	146.436.828.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000	5.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.203.454.297.013	893.755.299.387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.197.667.492.107	887.968.494.481
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.786.804.906	5.786.804.906
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		79.520.417.288.603	77.095.816.627.850

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.925.842.681.703	54.750.674.559.619
I. Nợ ngắn hạn	310		17.608.004.217.628	17.317.900.546.789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.896.401.777.792	6.609.496.778.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	111.003.209.825	1.000.743.431.202
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	213.201.394.179	413.925.485.436
4. Phải trả người lao động	314		2.509.450.510.543	2.295.711.627.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	730.276.710.531	253.904.225.695
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.167.344.717	7.212.303.767
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	585.251.646.636	512.847.947.763
8. Vay ngắn hạn	320	20	3.694.439.726.590	5.171.023.434.974
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		719.011.917	292.057.954
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	858.092.884.898	1.052.743.254.434
II. Nợ dài hạn	330		38.317.838.464.075	37.432.774.012.830
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	160.865.316.053	60.812.544.722
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	6.308.400.000
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.109.743.453	-
4. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.166.497.750.881	1.415.312.747.340
5. Vay dài hạn	338	21	36.942.660.726.267	35.897.272.172.520
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	9.395.705.488	9.235.003.874
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		37.309.221.933	43.833.144.374
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.594.574.606.900	22.345.142.068.231
I. Vốn chủ sở hữu	410		23.622.397.908.928	22.370.672.228.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	22.565.872.523.664	21.631.477.244.391
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.624.912.650	2.949.852.795
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.836.161.000	8.836.161.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	100.318.245.861	2.940.951.744
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	22.874.131.058	5.291.261.298
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.098.631.578	(23.660.174.895)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		20.775.499.480	28.951.436.193
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	24	651.021.457.179	465.674.001.085
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	269.850.477.516	253.502.756.387
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(27.823.302.028)	(25.530.160.469)
1. Nguồn kinh phí	431		(28.724.172.735)	(26.167.005.443)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		900.870.707	636.844.974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		79.520.417.288.603	77.095.816.627.850

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021



Lê Hồng Huệ
Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	147.301.426.469.278	130.538.901.757.952
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		147.301.426.469.278	130.538.901.757.952
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	140.055.769.781.194	122.599.554.772.982
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.245.656.688.084	7.939.346.984.970
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	923.219.278.415	419.877.051.172
6. Chi phí tài chính	22	28	2.235.031.819.646	2.482.589.191.093
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.232.349.072.201	2.228.633.780.645
7. Phần (lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24	5	(6.687.961.461)	(6.400.834.736)
8. Chi phí bán hàng	25	29	2.446.797.306.944	2.444.691.669.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.718.443.621.561	2.716.228.963.874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		761.915.256.887	709.313.377.049
11. Thu nhập khác	31	30	114.195.995.846	133.603.825.183
12. Chi phí khác	32	31	13.743.007.260	32.013.476.598
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		100.452.988.586	101.590.348.585
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		862.368.245.473	810.903.725.634
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	173.903.764.204	153.306.229.757
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	160.701.614	454.371.660
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		688.303.779.655	657.143.124.217
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		660.154.613.818	635.769.640.467
17.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		28.149.165.837	21.373.483.750



Nguyễn Thị Diệu Thúy
Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	862.368.245.473	810.903.725.634
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.232.716.300.182	9.419.236.273.137
Các khoản dự phòng	03	(35.695.063.670)	5.375.718.598
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	(391.020.313.892)	225.694.276.685
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(496.786.515.012)	(448.359.761.700)
Chi phí lãi vay	06	2.232.349.072.201	2.228.633.780.645
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	12.403.931.725.282	12.241.484.012.999
vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	09	(483.826.539.880)	1.366.534.917.726
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.146.673.706	508.684.773
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	1.632.607.613.396	(176.315.633.752)
thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.335.005.441.127)	649.721.618.517
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.255.932.368.957)	(2.259.221.990.985)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(193.457.403.679)	(88.293.733.105)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	215.180.818.934	225.804.752.883
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(557.072.610.288)	(647.108.011.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.438.572.467.387	11.313.114.617.451
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và	21	(12.015.997.315.926)	(10.533.075.888.875)
các tài sản dài hạn khác			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22	52.691.845.287	50.161.851.092
tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.753.216.224.562)	(5.087.254.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của	24	5.160.000.000.000	3.907.960.305.953
đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(30.053.326.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	443.364.649.654	385.402.287.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.113.157.045.547)	(11.306.858.770.256)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.981.476.535.167	7.630.753.246.806
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.984.247.232.130)	(5.104.691.107.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.770.696.963)	2.526.062.139.412
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(5.677.355.275.123)	2.532.317.986.607
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	10.005.128.745.638	7.471.540.740.204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.928.713.852)	1.270.018.827
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	4.308.844.756.663	10.005.128.745.638
(70=50+60+61)			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND



Lê Hồng Huệ
Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 301 950 263	1 730 058 978
- Tiền gửi ngân hàng	334 969 430 925	207 457 878 788
- Tiền đang chuyển	1 099 864 213	2 746 842 061
- Các khoản tương đương tiền	3 649 849 854 745	9 302 112 536 662
Cộng	3 987 221 100 146	9 514 047 316 489

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	10 000 000 000	10 000 000 000				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8 441 475 224 562	8 441 475 224 562	4 997 405 000 000	4 997 405 000 000
b1) Ngắn hạn	8 441 470 224 562	8 441 470 224 562	4 997 400 000 000	4 997 400 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	8 441 470 224 562	8 441 470 224 562	4 997 400 000 000	4 997 400 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	299 377 738 627	(599 636 019 404)	(300 258 280 777)	307 648 776 519		307 648 776 519
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	152 940 910 627		152 940 910 627	161 211 948 519		161 211 948 519
- Đầu tư vào đơn vị khác	146 436 828 000		146 436 828 000	146 436 828 000		146 436 828 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	(643 788 243 512)	617 755 460 240
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	(1 491 678 228 093)		627 538 864 914	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	62 720 663 874		25 838 743 274	
- Phải thu người lao động	42 867 217		65 473 790	
- Ký cược, ký quỹ	9 466 084 871		8 385 084 871	
- Cho mượn	56 848 309 859		72 956 779 724	
- Các khoản chi hộ	(5 388 580 289 538)		(2 049 239 704 255)	
- Phải thu khác	3 767 824 135 624		2 569 532 487 510	

b) Dài hạn	30 603 730 113		30 148 678 030	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	10 130 000 000		3 530 084 932	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(10 192 068 157)		(3 000 000 000)	
- Phải thu khác	30 665 798 270		29 618 593 098	
Cộng	(1 461 074 497 980)		657 687 542 944	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác		420 810 372		420 810 372
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác		420 810 372		420 810 372
Cộng		420 810 372		421 855 472

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 066 399 285 330		1 675 870 310 415	
- Công cụ, dụng cụ	46 729 828 872		71 817 990 323	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155 346 209 509		142 035 051 335	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	48 680 798		80 033 618	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	1 268 524 004 509	(5 964 340 357)	1 889 803 385 691	(5 052 089 592)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	2 909 727 907 788		2 666 649 268 295	
- Sửa chữa	31 466 726 588		104 073 784 694	
Cộng	2 941 194 634 376		2 770 723 052 989	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDDHH Khác	Tổng cộng

Nguyên giá							
Số dư đầu năm	7 800 961 605 106	46 575 653 933 408	84 239 644 020 693	1 580 211 020 504		30 538 207 524	140 227 008 787 235
- Mua trong kỳ		86 595 973 481	37 551 316 492	7 944 425 969			132 091 715 942
- Đầu tư XD CB hoàn thành	349 739 772 812	4 476 976 957 741	5 747 133 788 002	588 912 474 885			11 162 762 993 440
- Tăng khác	75 032 011 037	34 298 031 077	453 429 884 984	2 458 841 025			565 218 768 123
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	6 090 274 049	265 697 599 557	276 189 433 944	12 094 924 029		304 276 077	560 376 507 656
- Giảm khác	12 940 728 752	29 386 409 630	(227 165 481 938)	11 532 939 305		5 326 731 874	(167 978 672 377)
Số dư cuối kỳ	8 206 702 386 154	50 878 440 886 520	90 428 735 058 165	2 155 898 899 049		24 907 199 573	151 694 684 429 461
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3 114 221 109 336	27 734 371 913 915	56 469 918 427 499	979 617 976 074		26 834 458 143	88 324 963 884 967
- Khấu hao trong năm	401 006 719 220	3 450 038 927 419	5 657 474 995 654	314 808 892 194		1 050 084 641	9 824 379 619 128
- Tăng khác	60 087 271 779	(30 552 339 292)	(178 715 669 544)	5 021 304 527		214 617 171	(143 944 815 359)
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	5 628 793 503	264 087 122 229	270 625 163 528	12 093 669 139		304 276 077	552 739 024 476
- Giảm khác	1 033 334	11 333 322 995	(133 210 219 627)	4 695 396 674		3 598 086 364	(113 582 380 260)
Số dư cuối kỳ	3 569 685 273 498	30 878 438 056 818	61 811 262 809 708	1 282 659 106 982		24 196 797 514	97 566 242 044 520
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 686 740 495 770	18 841 282 019 493	27 769 725 593 194	600 593 044 430		3 703 749 381	51 902 044 902 268
- Tại ngày cuối kỳ	4 637 017 112 656	20 000 002 829 702	28 617 472 248 457	873 239 792 067		710 402 059	54 128 442 384 941

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	16 673 922 986		14 545 290 282		349 445 409 949		2 157 319 422	382 821 942 639
- Mua trong năm					3 073 262 283			3 073 262 283
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác			5 924 039 059		141 864 966 729		4 788 657 234	152 577 663 022
- Thanh lý, nhượng bán					2 466 531 552			2 466 531 552
- Giảm khác			794 650 000		3 264 563 607			4 059 213 607
Số dư cuối kỳ	16 673 922 986		19 674 679 341		488 652 543 802		6 945 976 656	531 947 122 785
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2 201 828 673		7 426 247 495		236 377 848 900		1 263 788 324	247 269 713 392
- Khấu hao trong năm	120 498 788		5 837 079 339		66 695 598 132		823 920 886	73 477 097 145
- Tăng khác					2 791 715 053		144 524 933	2 936 239 986
- Thanh lý, nhượng bán					2 466 531 552			2 466 531 552
- Giảm khác			152 307 909		145 483 152			297 791 061
Số dư cuối kỳ	2 322 327 461		13 140 076 625		304 040 584 594		2 232 234 143	321 735 222 823
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	14 472 094 313		7 119 042 787		113 067 561 049		893 531 098	135 552 229 247
- Tại ngày cuối kỳ	14 351 595 525		6 534 602 716		184 611 959 208		4 713 742 513	210 211 899 962

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	65 757 689 854	45 365 031 649
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	381 644 445	382 794 445
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10 544 672 341	10 562 913 257
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	54 831 373 068	34 419 323 947
b) Dài hạn	2 003 106 159 076	813 052 947 812
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	693 052 250	1 026 445 494
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 002 413 106 826	812 026 502 318
Cộng	2 068 863 848 930	858 417 979 461

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3 647 332 945 451		7 470 770 192 164	8 938 415 418 191	5 114 978 171 478	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	36 340 190 368 405		16 562 354 659 370	15 593 802 239 436	35 371 637 948 471	
Cộng	39 987 523 313 856		24 033 124 851 534	24 532 217 657 627	40 486 616 119 949	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7 193 787 847 927		6 367 183 557 884	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	15 232 287 667		60 812 544 722	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	342 739 044 215	821 229 153 443	1 008 791 209 140	155 176 988 518
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49 943 744 037	158 802 681 271	170 640 553 082	38 105 872 226
- Thuế thu nhập cá nhân	4 226 441 751	95 176 572 023	90 660 506 639	8 742 507 135
- Thuế tài nguyên	1 986 179 169	42 888 929 031	43 103 272 690	1 771 835 510
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		50 310 505 075	49 632 754 484	677 750 591
- Các loại thuế khác	9 059 293	366 883 969	374 354 817	1 588 445
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4 622 657 938	20 987 546 681	21 426 831 852	4 183 372 767
Cộng	403 527 126 403	1 189 762 271 493	1 384 629 482 704	208 659 915 192
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	926 761 362	27 718 692 418	28 168 751 677	680 702 103
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 049 876 329	(7 454 148 760)	(3 037 974 200)	4 603 416 305
- Thuế thu nhập cá nhân	10 150 730 669	(20 389 464 444)	(17 648 486 800)	8 884 283 473
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	224 125 041	(591 758 185)	3 238 999 582	788 455 028
- Các loại thuế khác		(30 356 400)	(31 356 400)	1 000 000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2 201 364	(156 107 068)	(153 905 704)	
Cộng	12 353 694 765	(903 142 439)	10 536 028 155	14 957 856 909

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	719 827 867 277	215 321 803 916
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	(30 398 469 305)	(146 928 582 667)
b) Dài hạn		6 308 400 000
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		6 308 400 000
Cộng	719 827 867 277	221 630 203 916

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	437 486 320 764	410 583 837 569
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22 962 127	22 962 127
- Kinh phí công đoàn	7 713 644 490	8 018 287 205
- Bảo hiểm xã hội	1 113 610 163	385 461 989
- Bảo hiểm y tế	652 727 010	319 575 012
- Bảo hiểm thất nghiệp	89 032 195	140 789 668
- Phải trả về cổ phần hóa	2 000 000 000	2 000 000 000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47 191 983 416	31 865 427 147
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6 778 163 529	6 778 163 529
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	371 924 197 834	361 053 170 892
b) Dài hạn	(2 312 307 002 704)	705 076 416 636
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	47 192 741 274	46 301 271 388
- Các khoản phải trả phải nộp khác	(2 359 499 743 978)	658 775 145 248
Cộng	(1 874 820 681 940)	1 115 660 254 205

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	9 150 981 081	7 212 303 767
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	9 150 981 081	7 212 303 767
b) Dài hạn	1 109 743 453	
- Doanh thu nhận trước	1 109 743 453	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	719 011 917	292 057 954
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	719 011 917	292 057 954
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	719 011 917	292 057 954
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(110 503 177 801)	9 235 003 874
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	20 155 835 804 808			1 052 560 531	8 836 161 000		(13 123 982 608)	330 243 250 597				3 317 188 163	20 486 160 982 491
- Tăng vốn trong năm trước	946 709 052 673			3 720 180 909									950 429 233 582
- Lãi trong năm trước							95 295 588 126 730						95 295 588 126 730
- Tăng khác				(1 822 888 645)		592 103 774 532		237 987 738 051				9 824 377 659	838 093 001 597
- Giảm vốn trong năm trước	(12 764 494 072)												(12 764 494 072)
- Lỗ trong năm trước							96 763 931 517 547						96 763 931 517 547
- Giảm khác						592 103 774 532	718 001 249	102 556 987 563				10 200 614 078	705 579 377 422
Số dư đầu năm nay	21 115 309 351 553			2 949 852 795	8 836 161 000		5 291 261 298	465 674 001 085				2 940 951 744	21 601 001 579 475
- Tăng vốn trong năm nay	936 918 016 445			1 323 646 775			82 392 031 032						490 628 636 763
- Lãi trong năm nay							265 511 208 829 756						265 511 208 829 756
- Tăng khác				(648 586 920)		434 445 957 623		283 039 745 235				114 413 733 236	831 250 849 174

- Giảm vốn trong năm nay	9 651 050 783						81 708 148 726							(268 682 845 027)
- Lỗ trong năm nay							265 151 708 954 868							265 151 708 954 868
- Giảm khác						434 445 957 623	535 273 174	97 692 289 141					21 281 914 285	553 955 434 223
Số dư cuối năm nay	22 042 576 317 215				3 624 912 650	8 836 161 000	(455 993 839 656)	651 021 457 179					96 072 770 695	22 346 137 779 083

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	22 042 576 317 215	21 115 309 351 553
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	22 042 576 317 215	21 115 309 351 553

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	21 115 309 351 553	20 155 835 804 808
+ Vốn góp tăng trong năm	879 087 648 362	1 177 494 244 339
+ Vốn góp giảm trong năm	(48 179 317 300)	218 020 697 594
+ Vốn góp cuối năm	22 042 576 317 215	21 115 309 351 553
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20 765 684 967	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	96 072 770 695	2 940 951 744
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	27 491 263 755	36 038 820 357
- Chi sự nghiệp	30 048 431 047	41 478 388 495
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(28 724 172 735)	(26 167 005 443)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	137 442 311 646 089	121 309 710 238 181
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	209 077 781 188	218 099 735 137
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	130 389 494 051	115 374 530 893
Cộng	137 781 778 921 328	121 643 184 504 211
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	128 673 838 558 601	112 477 449 614 586
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	95 895 205 075	88 535 696 232
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199 438 129 740	191 074 632 347
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	4 869 424 899	2 273 700 000
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	102 122 110	(920 961 768)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	108 805 180 338 077	25 907 031 460 070
Cộng	140 055 769 781 194	122 599 554 772 982

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	448 955 100 522	404 243 517 155
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10 134 380 520	204 882 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	464 046 152 533	15 403 972 805
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	83 644 840	24 679 212
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	923 219 278 415	419 877 051 172

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 232 349 072 201	2 228 633 780 645
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		(88 000 000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2 682 747 445	254 043 410 448
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 235 031 819 646	2 482 589 191 093

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	73 149 354 232	82 320 966 987
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	3 841 947 438	3 023 800 972
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	66 052 697 817	85 876 964 189
Cộng	143 043 999 487	171 221 732 148

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28 871 919 990	37 617 906 965
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	29 867 938	
- Các khoản bị phạt	174 780 075	606 061 888
- Các khoản khác	13 538 359 247	31 407 414 710

Cộng	42 614 927 250	69 631 383 563
------	----------------	----------------

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 718 443 621 561	2 716 228 963 874
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2 718 443 621 561	2 716 228 963 874
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2 446 797 306 944	2 444 691 669 390
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	2 446 797 306 944	2 444 691 669 390
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		(3 034 571 231)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		(3 034 571 231)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 627 578 874 326	3 628 595 219 690
- Chi phí nhân công	7 743 409 069 559	6 790 414 727 331
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10 182 989 494 525	8 799 155 456 798
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120 828 116 879 160	94 692 907 374 260
- Chi phí khác bằng tiền	3 734 603 685 432	3 455 462 444 342
Cộng	145 116 698 003 002	117 366 535 222 421

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	169 486 902 952	146 694 191 996

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(119 738 181 675)	454 371 660

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thanh Huyền

Lưu Thị Thanh Thủy

Nguyễn Đức Thiện